

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	5,880 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.4%	-3.0%	-5.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.35
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

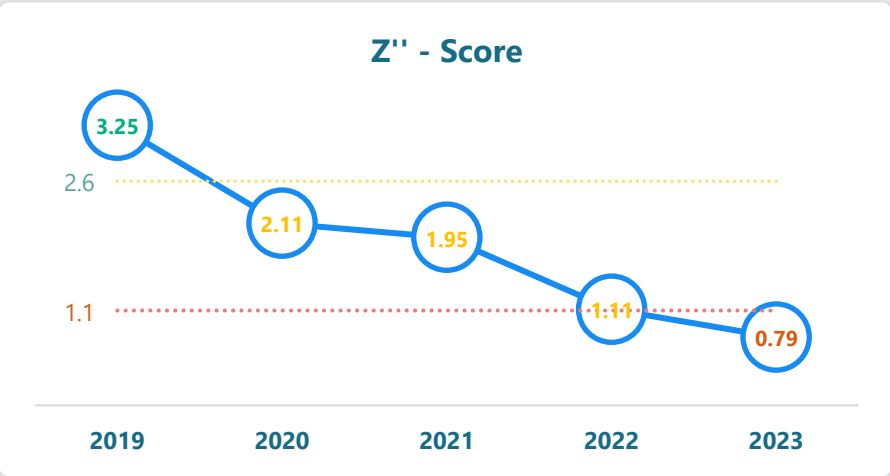
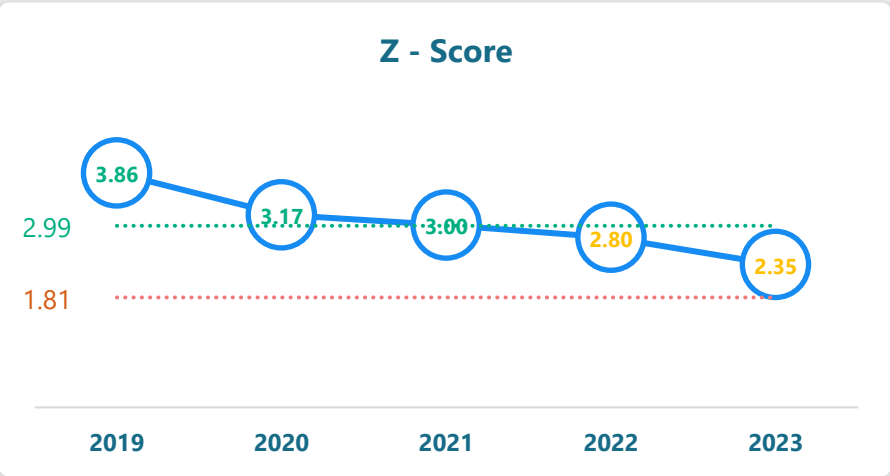
Hệ số nguy cơ phá sản	0.79
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
4,690		▼ 1,757
tỷ VNĐ		▼ 27.2%

LN sau thuế	2023	YoY
3.38		▼ 8.12
tỷ VNĐ		▼ 70.6%

ROE	2023	+/- YoY
0.7%		▼ 2.0%

ROA	2023	+/- YoY
0.2%		▼ 0.5%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TNA** năm **2023** đạt **2.35**, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

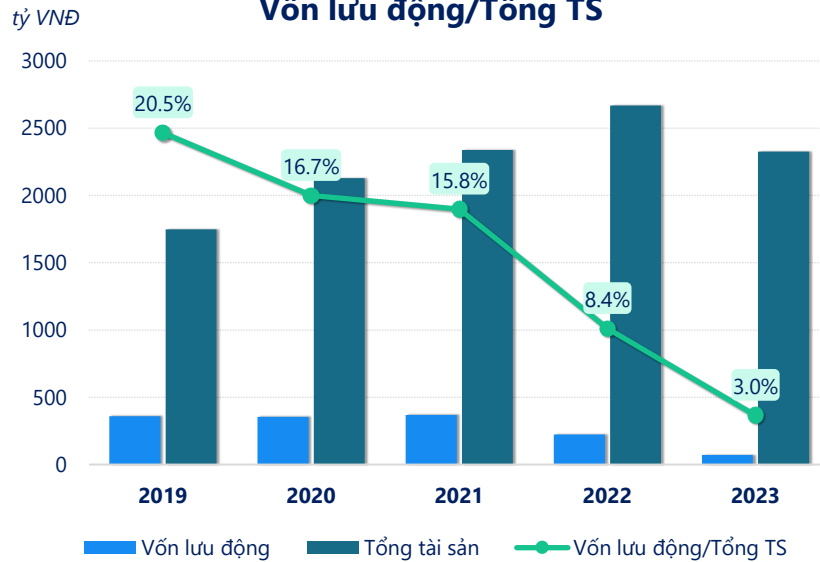
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TNA** năm **2023** đạt **0.79**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

Năm **2023**, **TNA** ghi nhận doanh thu thuần **4,690** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.38** tỷ đồng, lần lượt **giảm 27.2%** và **giảm 70.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **0.72%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thiên Nam (HSX: TNA)

Vốn lưu động/Tổng TS

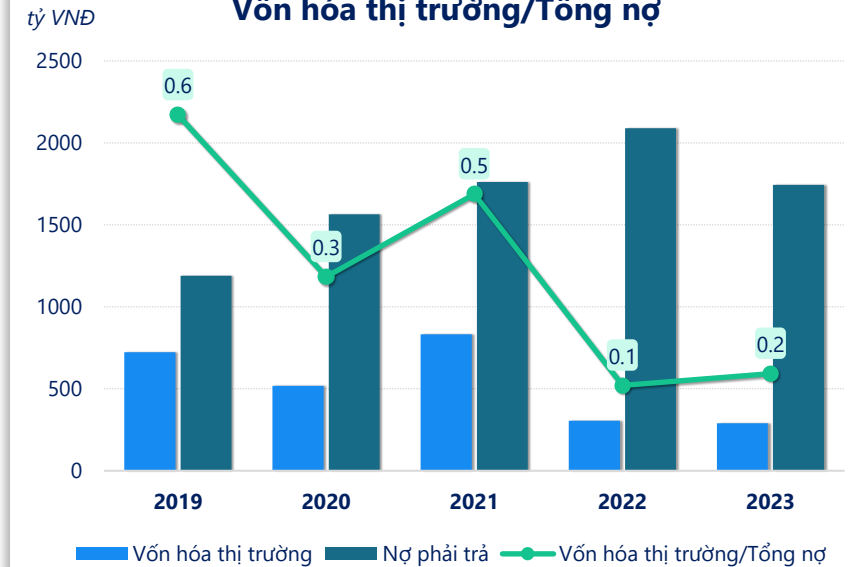


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

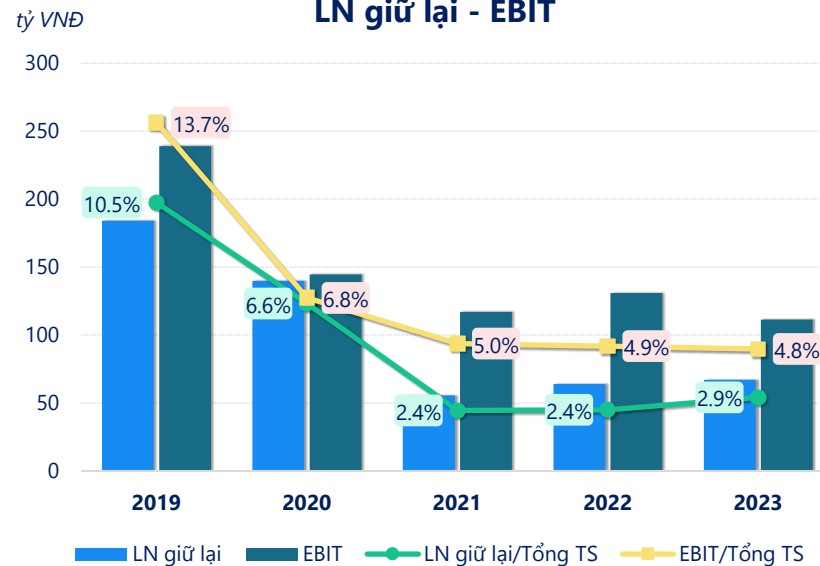
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.17 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

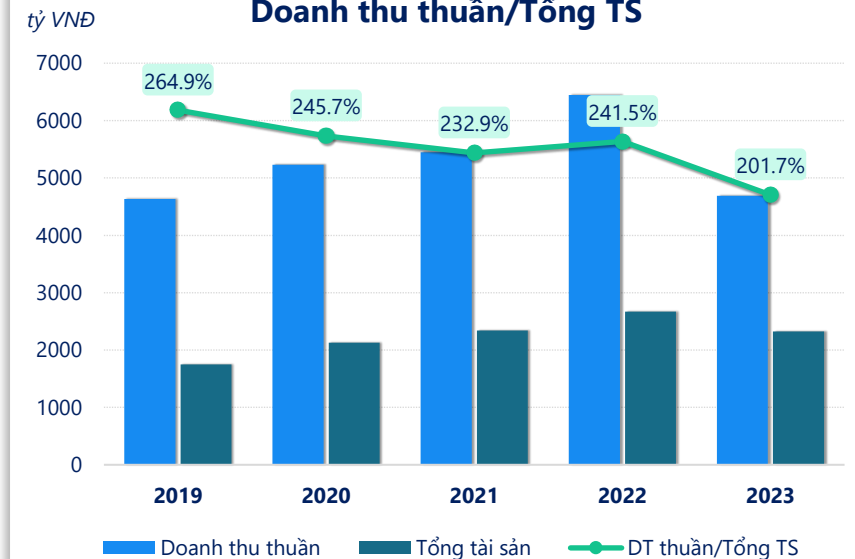
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	2,326	2,670	-12.9%
Tài sản ngắn hạn	1,803	2,286	-21.1%
Tiền và tương đương tiền	10.7	64.7	-83.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	52.6	73.6	-28.5%
Phải thu ngắn hạn	616	1,152	-46.6%
Hàng tồn kho	1,118	985	13.6%
Tài sản ngắn hạn khác	5.40	10.5	-48.7%
Tài sản dài hạn	523	384	36.3%
Phải thu dài hạn	6.80	6.58	3.3%
Tài sản cố định	40.3	44.0	-8.2%
Bất động sản đầu tư	61.1	65.3	-6.4%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	410	265	54.9%
Tài sản dài hạn khác	4.87	3.33	46.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,744	2,090	-16.5%
Nợ ngắn hạn	1,732	2,061	-16.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	569	1,244	-54.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	913	461	98.0%
Nợ dài hạn	12.2	29.1	-58.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.15	2.42	-11.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	582	580	0.4%
Vốn chủ sở hữu	582	580	0.4%
Vốn điều lệ	496	496	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	4,632	5,232	5,447	6,447	4,690
Giá vốn hàng bán	4,443	5,003	5,236	6,262	4,553
Lợi nhuận gộp	189	229	211	185	138
Doanh thu HĐTC	131	12.5	7.55	36.8	41.3
Chi phí TC	69.8	88.0	94.4	106	107
Chi phí lãi vay	70.1	87.5	91.0	104	108
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	3.33
Chi phí bán hàng	40.4	47.7	61.5	47.2	28.2
Chi phí QLDN	46.9	53.1	37.6	42.3	42.2
LN thuần từ HĐKD	163	52.7	25.3	25.8	5.11
Lợi nhuận khác	6.13	4.33	0.58	0.99	-1.34
LN trước thuế	169	57.0	25.9	26.8	3.77
Lợi nhuận sau thuế	133	42.9	18.8	11.5	3.38
LNST của CĐ cty mẹ	136	49.2	23.7	15.6	4.17

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	16.6	-248	91.4	-1.70	613
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	120	-3.54	-54.6	-139	8.72
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-43.6	182	-10.6	119	-676
Tiền đầu kỳ	37.1	130	60.6	86.8	64.7
Lưu chuyển tiền thuần	93.0	-69.6	26.2	-22.1	-53.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.04	0.01	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	130	60.6	86.8	64.7	10.7